**Biểu số 14/CH**

**Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện…**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Cả thời kỳ** | **Các kỳ kế hoạch** |
| Kỳ đầu, đến năm…. | Kỳ cuối, đến năm…. |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| **1** | **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi** **nông nghiệp** | **NNP/PNN** |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN |  |  |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN |  |  |  |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN |  |  |  |
|  | *Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự* *nhiên* | *RSN/PNN* |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN |  |  |  |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN |  |  |  |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN |  |  |  |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN |  |  |  |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội** **bộ đất nông nghiệp** |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* | *-* |  |  |  |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP |  |  |  |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP |  |  |  |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP |  |  |  |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP |  |  |  |
| **3** | **Chuyển các loại đất khác sang đất chăn** **nuôi tập trung khi thực hiện các dự án** **chăn nuôi tập trung quy mô lớn** | **MHT/CNT** |  |  |  |
| **4** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội** **bộ đất phi nông nghiệp** | **-** |  |  |  |
| *-* | *Trong đó:* | *-* |  |  |  |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC |  |  |  |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC |  |  |  |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK |  |  |  |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK |  |  |  |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD |  |  |  |

*Ghi chú:*

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất